



lù yīn jī
录音机

noun · (tape) recording machine

Example Sentence

nǐ hái néng zhǎo dào kě yǐ bō fàng zhè pán lǎo shì cí dài de lù yīn jī ma
你还能找到可以播放这盘老式磁带的录音机吗？

Can you still find a tape recorder that can play
this old-fashioned magnetic tape?

Trace each character, then write the word on your own.

录	录	录	录	录	录	录	录	录	录	录
音	音	音	音	音	音	音	音	音	音	音
机	机	机	机	机	机	机	机	机	机	机